TÒA ÁN NHÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ - ST
Ngày 06 - 3 - 2019
V/v *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Nguyên;

2. Bà Đoàn Kim Thạnh.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L không tham gia phiên tòa.***

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 641/2018/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019; quyết định Hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/02/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hoàng T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 6 ấp V thị trấn D, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 363/1A tổ 12, ấp K, xã K, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Bà Tcó đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Ông T vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23/8/2018, tờ tự khai ngày 15/10/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị Hoàng T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phạm Văn T tự nguyện kết hôn năm 2003 và đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật tại UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 05/10/2004. Hôn nhân lần thứ nhất của cả hai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ vợ ở Tổ 6, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An

Giang đến năm 2010 thì ly thân. Nguyên nhân do tôi phát hiện ông T đang chung sống với người phụ nữ khác. Nhận thấy hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc nên tôi yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về quan hệ con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 25/10/2004. Con chung hiện nay sống với tôi. Nếu ly hôn, tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Phạm Văn T không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu ly hôn của bà Thơ và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Nguyên đơn bà Tvẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung.

Bị đơn ông T vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:***

[1.1] Tranh chấp giữa bà Bùi Thị Hoàng T và ông Phạm Văn T là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục tống đạt trực tiếp và niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Phạm Văn T theo quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn không có mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông Phạm Văn T.

[1.3] Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà T có đơn đề ngày 22/02/2019 nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt do bà phải đi làm ăn ở xa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] ***Về nội dung:***

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông T dựa trên cơ sở tự nguyện của đôi bên, có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 201 ngày 05/10/2004 phù hợp với Điều 39 Bộ luật sự năm 2015; Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bà phát hiện ông T không chung thủy, đang chung sống với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Xét thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của bà T và ông T đã kéo dài một thời gian. Từ khi ly thân, vợ chồng không thường xuyên gặp gở, chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Tại đơn xin xác nhận của bà Tngày 08/01/2019 gửi UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang cũng có xác nhận nội dung bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn vào cuối năm 2010, ly thân đến nay nhưng chưa nhờ đến chính quyền địa phương hòa giải mâu thuẫn gia đình. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị Hoàng T

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà T và ông T có 01 (một) con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 25/10/2004. Thời gian qua bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, việc này có sự xác nhận của UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang ngày 08/01/2019; cháu T là con chung của bà T và ông T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Để xem xét về quyền lợi mọi mặt của cháu T; để ổn định về sinh hoạt và tâm lý cho cháu. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đây là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, do bà T không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 , Điều 81, Điều 82 và 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Bùi Thị Hoàng T và bị đơn ông Phạm Văn T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hoàng T được ly hôn với ông Phạm Văn T.

2. Về con chung: Bà T và ông T có 01 (một) con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 25/10/2004. Bà Thơ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Bà T cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông T thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét đến.

4. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Án phí được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009842 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà T đã nộp đủ án phí.

Bà T, ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự ;
- VKSND TPL;
- THADS TPL;
- UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Trang